

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HS-ST

Ngày: 11- 02 - 2022.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Hải Long;

Bà Mai Lương Anh.

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Hoà – Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Đăng Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 254/2021/TLST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2021 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 264/2021/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 12 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/HSST-QĐ ngày 11 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thái S**, tên gọi khác: **M**; sinh ngày 14 tháng 3 năm 1999, tại Hải Phòng; nơi cư trú: Số 15/460 đường N, phường V, Quận L, thành phố Hải Phòng; nơi ở: Số 118 đường N, phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1975 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1978; vợ, con: chưa có; tiền án: không; tiền sự: Ngày 12/10/2018, Nguyễn Thái S bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y, tỉnh Hưng Yên khởi tố, bắt tạm giam về tội “*Cố ý gây thương tích*” quy định tại khoản 1 Điều 134 Bộ luật hình sự, đến ngày 16/11/2018 được đình chỉ điều tra và ngày 26/11/2018 bị Công an huyện Y, tỉnh Hưng Yên ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng về hành vi cố ý gây thương tích trên, bị cáo chưa chấp hành. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường V, Quận L, thành phố Hải Phòng. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Trần Thị Tuyết T, sinh năm: 1970, nơi cư trú: 34 đường A, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (Vắng mặt)

2. Ông Đỗ Quang Q, sinh năm: 1984, nơi cư trú: 02 đường H, Phường K, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1986, nơi cư trú: 104 đường N, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

4. Bà Vương Thị Lệ Y, sinh năm: 1975, nơi cư trú: 237 đường P, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

5. Bà Đoàn Hồ Thị Minh H, sinh năm: 1980, nơi cư trú: 445 tổ 23 đường T, Phường M, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

6. Bà Mai Thị Th, sinh năm: 1990, nơi cư trú: 18/6/2 đường B, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

7. Bà Võ Hoàng Tường V, sinh năm: 1989, nơi cư trú: 42 đường Đ, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

8. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1985, nơi cư trú: 23A KQH H, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

9. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1975, nơi cư trú: 02 đường P, Phường K, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

10. Bà Trần Thị B, sinh năm: 1960, nơi cư trú: Hẻm 27 đường L, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

11. Bà Nguyễn Thị Tuyết V1, sinh năm: 1983, nơi cư trú: 28/1 đường N, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

12. Bà Phạm Thị S1, sinh năm: 1947, nơi cư trú: 63 đường H, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

13. Bà Lê Thị Hải Y1, sinh năm: 1947, nơi cư trú: 63 đường H, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; (*Vắng mặt*)

14. Bà Trần Thị N, sinh năm: 1986, nơi cư trú: 42/1 đường H, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng thời gian tháng 10/2020, Nguyễn Thái S từ thành phố Hải Phòng vào thành phố Đ thuê phòng trọ tại địa chỉ 118 đường N, phường H, thành phố Đ để thực hiện hoạt động cho vay lấy lãi. Đến tháng 11/2020, Nguyễn Hữu H2 cũng từ Hải Phòng vào thành phố Đ tham gia hoạt động cho vay lấy lãi cùng với Nguyễn Thái S.

Để thực hiện hành vi cho vay lấy lãi, Nguyễn Thái S và Nguyễn Hữu H2 đặt in 1.000 tờ giấy kích thước 10x12cm với nội dung “CHO VAY TRẢ GÓP

079.35.99.716”, sau đó bị cáo đi dán lên cột điện tại các đường trên địa bàn thành phố Đ. Sau khi có người liên hệ vay tiền, H2 và S đến gặp trực tiếp người vay để xác Đ nơi ở, khả năng trả tiền vay và tiền lãi; thỏa thuận về mức tiền vay, lãi suất cho vay dao động từ 30% - 42%/ tháng/khoản vay, hình thức trả góp theo ngày với chu kỳ vay là 25 ngày. Khi đưa tiền cho người vay, bị cáo khấu trừ một khoản tiền phí từ 150.000 đồng tới 750.000 đồng tùy từng khoản vay . Hàng ngày Nguyễn Thái S và Nguyễn Hữu H2 trực tiếp đi thu tiền góp hoặc người vay chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của S mở tại Ngân hàng A – STK: 789118888. Khi cho vay bị cáo không viết giấy tờ cho vay mà giữ giấy tờ tùy thân của người vay như chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy khai sinh. Bị cáo S là người sử dụng điện thoại cá nhân làm phương tiện liên lạc với người vay để thu tiền gốc và tiền lãi và ghi chép tên cùng số tiền vay vào mục “Ghi chú” trên điện thoại để quản lý hoạt động cho vay.

Quá trình điều tra xác định bằng hình thức trên, Nguyễn Thái S và Nguyễn Hữu H2 đã cho 14 người vay tiền lấy lãi và thu lợi bất chính cụ thể như sau:

1. Bà Trần Thị Tuyết T vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Tháng 12/2020, bà T có vay của bị cáo S số tiền là 3.000.000 đồng, trả góp gốc và lãi 150.000 đồng/ngày trong 25 ngày, với mức lãi suất là 42%/tháng, thu phí cho vay là 300.000 đồng. Số tiền bà T thực nhận là 2.400.000 đồng. Bà T đã trả xong tiền gốc và lãi là 3.750.000 đồng (tiền gốc là 3.000.000 đồng, tiền lãi hợp pháp 29.762 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 720.238 đồng). Số tiền bị cáo S thu lợi bất chính 1.020.238 đồng.

- Lần 2: Ngày 21/02/2021, bà T tiếp tục vay của bị cáo S số tiền là 3.000.000 đồng trả góp gốc và lãi 150.000 đồng/ngày trong 25 ngày, với mức lãi suất là 42%/tháng, thu phí cho vay và tiền trả góp 01 ngày là 300.000 đồng. Số tiền bà T thực nhận là 2.400.000 đồng. Bà T đã trả 05 ngày tiền lãi, tiền gốc là 750.000 đồng (tiền gốc là 528.169 đồng, tiền lãi hợp pháp 8.803 đồng, tiền lãi vượt quá quy định là 213.028 đồng). Lần vay này, bà T còn nợ của bị cáo tiền gốc là 3.000.000 đồng. Số tiền bị cáo S thu lợi bất chính là 513.028 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 213.028 đồng và tiền phí vay là 300.000 đồng).

Tổng số tiền bà Trần Thị Tuyết T đã vay của bị cáo là 6.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 4.500.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.528.169 đồng, tiền lãi hợp pháp là 38.565 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 933.266 đồng). Tổng số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.533.266 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 933.266 đồng và tiền phí vay là 600.000 đồng). Hiện bà T còn nợ của bị cáo số tiền gốc là 3.000.000 đồng.

2. Ông Đỗ Quang Q vay 04 lần, cụ thể:

- Lần 1: Tháng 12/2020, ông Đỗ Quang Q vay của bị cáo S số tiền là 3.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền ông Q thực nhận từ bị cáo là 2.550.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 150.000 đồng và 02 ngày góp là 300.000 đồng). Mỗi ngày ông Q phải trả tiền gốc và tiền lãi là 150.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày. Khi cho vay tiền bị cáo có giữ của ông Q 01 giấy chứng minh nhân dân và giấy

phép lái xe, khoản vay này ông Q đã trả đủ cho bị cáo S số tiền là 3.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 865.378 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 715.278 đồng và tiền phí vay là 150.000 đồng).

- Lần 2: ông Q tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền ông Q thực nhận từ bị cáo là 4.250.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 250.000 đồng và 02 ngày góp là 500.000 đồng). Mỗi ngày ông Q phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này ông Q đã trả đủ cho bị cáo S số tiền là 6.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 1.250.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.442.130 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 1.192.130 đồng và tiền phí vay là 250.000 đồng).

- Lần 3: ông Q tiếp tục vay của bị cáo S số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền ông Q thực nhận từ bị cáo là 4.250.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 250.000 đồng và 02 ngày góp là 500.000 đồng). Mỗi ngày ông Q phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này ông Q đã trả đủ cho bị cáo S số tiền là 6.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 1.250.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.442.130 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 1.192.130 đồng và tiền phí vay là 250.000 đồng).

- Lần 4: Cuối tháng 01/2021, ông Q tiếp tục vay của bị cáo Nguyễn Thái S với số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền ông Q thực nhận từ bị cáo là 4.250.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 250.000 đồng và 02 ngày góp là 500.000 đồng). Mỗi ngày ông Q phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này ông Q đã trả cho bị cáo S số tiền 4.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 2.941.176 đồng và tiền lãi là 1.058.824 đồng), hiện nay ông Q còn nợ lại 2.058.824 đồng tiền gốc. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.259.804 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 1.009.804 đồng và tiền phí vay là 250.000 đồng).

Tổng số tiền ông Đỗ Quang Q đã vay của bị cáo là 18.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 20.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 15.941.176 đồng, tiền lãi hợp pháp là 199.482 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 4.109.342 đồng). Tổng số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 5.009.342 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 4.109.342 và tiền phí vay là 900.000 đồng). Hiện ông Q còn nợ lại bị cáo số tiền gốc là 2.058.824 đồng.

3. Ông Nguyễn Văn Đ vay 01 lần:

Ngày 21/02/2021, ông Nguyễn Văn Đ có vay của bị cáo S số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền ông Đ thực nhận từ bị cáo là 4.500.000 đồng (bị cáo thu trước 02 ngày góp là 500.000 đồng). Mỗi ngày ông Đ phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày. Khi cho vay tiền bị cáo có giữ của ông Đ 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn Đ, khoản vay này ông Đ đã trả cho bị cáo 05 ngày tiền gốc và tiền lãi là 1.250.000 đồng và còn

nợ của bị cáo tiền gốc là 4.038.462 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 272.436 đồng.

4. Bà Vương Thị Lệ Y vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Tháng 12/2020, bà Vương Thị Lệ Y có vay của bị cáo S số tiền là 15.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà Y thực nhận từ bị cáo là 12.750.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 750.000 đồng và 02 ngày góp là 1.500.000 đồng). Mỗi ngày bà Y phải trả tiền gốc và tiền lãi là 750.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà Y đã trả đủ cho bị cáo số tiền là 18.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 15.000.000 đồng và tiền lãi là 1.750.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 4.326.389 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 3.576.389 đồng và tiền phí vay là 750.000 đồng).

- Lần 2: Tháng 1/2021, bà Y tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 15.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà Y thực nhận từ bị cáo là 12.750.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 750.000 đồng và 02 ngày góp là 1.500.000 đồng). Mỗi ngày bà Y phải trả tiền gốc và tiền lãi là 750.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà Y đã trả cho bị cáo S số tiền gốc và lãi 7.500.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.514.706 đồng và tiền lãi là 1.985.294 đồng), hiện nay bà Y còn nợ của bị cáo tiền gốc là 9.428.750 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 2.643.382 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 1.893.382 đồng và tiền phí vay là 750.000 đồng).

Tổng số tiền bà Vương Thị Lệ Y đã vay của bị cáo là 30.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 26.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 20.514.706 đồng, tiền lãi hợp pháp là 265.523 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 5.469.771 đồng). Tổng Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 6.969.771 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 4.469.771 và tiền phí vay là 1.500.000 đồng). Hiện bà Y còn nợ của bị cáo tiền gốc là 9.485.294 đồng.

5. Bà Đoàn Hồ Thị Minh H vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Tháng 12/2020, bà Đoàn Hồ Thị Minh H có vay của bị cáo S số tiền là 10.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà H thực nhận từ bị cáo là 9.000.000 đồng (bị cáo thu trước 02 ngày góp là 1.000.000 đồng). Mỗi ngày bà H phải trả tiền gốc và tiền lãi là 500.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, hiện nay bà H đã trả đủ cho bị cáo S tiền gốc, tiền lãi là 12.500.000 đồng (trong đó tiền gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 2.500.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 2.361.111 đồng.

- Lần 2: Tháng 1/2021, bà H tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 10.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà H thực nhận từ bị cáo là 9.000.000 đồng (bị cáo thu trước 02 ngày góp là 1.000.000 đồng). Mỗi ngày bà H phải trả tiền gốc và tiền lãi là 750.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà H đã trả cho bị cáo S số tiền 2.800.000 đồng (trong đó tiền gốc là 2.153.846 đồng và tiền lãi là 646.154 đồng), hiện nay còn nợ lại tiền gốc là 7.846.154 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 610.256 đồng.

Tổng số tiền Đoàn Hồ Thị Minh H đã vay của bị cáo là 20.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 15.300.000 đồng (trong đó tiền gốc là 12.153.846 đồng, tiền lãi hợp pháp là 174.786 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 2.971.367 đồng). Hiện bà H còn nợ lại bị cáo tiền gốc là 7.846.154 đồng

6. Bà Mai Thị Th vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Tháng 10/2020, bà Mai Thị Th có vay của bị cáo S số tiền là 3.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà Th thực nhận từ bị cáo là 2.550.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 150.000 đồng và 02 ngày góp là 300.000 đồng). Mỗi ngày bà Th phải trả tiền gốc và tiền lãi là 150.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà Th đã trả cho bị cáo S tiền gốc, tiền lãi là 3.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 865.278 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 715.278 đồng và tiền phí vay là 150.000 đồng).

- Lần 2: Ngày 08/2/2021, bà Th tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà Th thực nhận từ bị cáo là 4.250.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 250.000 đồng và 02 ngày góp là 500.000 đồng). Mỗi ngày bà Th phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà Th đã trả cho bị cáo S số tiền là 2.500.000 đồng trong đó tiền gốc là 1.838.235 đồng và tiền lãi là 661.765 đồng, hiện còn nợ lại số tiền gốc là 3.161.765 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 881.127 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 631.127 đồng và tiền phí vay là 250.000 đồng).

Tổng số tiền bà Mai Thị Th đã vay của bị cáo là 8.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 6.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 4.838.235 đồng, tiền lãi hợp pháp là 65.359 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 1.346.405 đồng). Tổng Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.746.405 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 1.346.405 đồng và tiền phí vay là 400.000 đồng). Hiện bà Th nợ lại bị cáo số tiền gốc là 3.161.765 đồng

7. Bà Võ Hoàng Tường V vay 04 lần, cụ thể:

- Lần 1: Tháng 11/2020, bà Võ Hoàng Tường V có vay của bị cáo S số tiền là 3.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà V thực nhận từ bị cáo là 2.700.000 đồng (bị cáo trước 02 ngày góp là 300.000 đồng). Mỗi ngày bà V phải trả tiền gốc và tiền lãi là 150.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà V đã trả cho bị cáo S số tiền 3.450.000 đồng (trong đó tiền gốc là 2.653.846 đồng và tiền lãi là 796.154 đồng), hiện nay còn nợ tiền gốc là 346.154 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 751.923 đồng.

- Lần 2: Tháng 12/2020, bà V tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 4.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà V thực nhận từ bị cáo là 3.600.000 (bị cáo trước 02 ngày góp là 400.000 đồng). Mỗi ngày bà V phải trả tiền gốc và tiền lãi là 200.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà V đã trả cho bị cáo S số tiền là 4.600.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.538.462 đồng và tiền

lãi là 1.061.538 đồng), hiện còn nợ lại tiền gốc là 461.538 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.002.564 đồng.

- Lần 3: Tháng 01/2021, bà V tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà V thực nhận từ bị cáo là 4.500.000 đồng (bị cáo trước 02 ngày góp là 500.000 đồng). Mỗi ngày bà V phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà V đã trả cho bị cáo S số tiền là 5.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 4.423.077 đồng và tiền lãi là 1.326.923 đồng), hiện còn nợ lại tiền gốc là 576.923 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.253.205 đồng.

- Lần 4: Tháng 02/2021, bà V tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 3.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà V thực nhận từ bị cáo là 2.700.000 đồng (bị cáo trước 02 ngày góp là 300.000 đồng). Mỗi ngày bà V phải trả tiền gốc và tiền lãi là 150.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà V đã trả cho bị cáo S số tiền là 900.000 đồng (trong đó tiền gốc là 692.208 đồng và tiền lãi là 207.692 đồng), hiện còn nợ lại tiền gốc là 2.307.792. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 196.154 đồng.

Tổng số tiền Võ Hoàng Tường V đã vay của bị cáo là 15.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 14.700.000 đồng (trong đó tiền gốc là 11.307.692 đồng, tiền lãi hợp pháp là 188.462 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 3.203.846 đồng). Tổng số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 3.203.846 đồng. Tổng số tiền gốc bà V còn nợ lại của bị cáo là 3.692.407 đồng.

8. Ông Nguyễn Văn H1 vay 01 lần: Cuối tháng 12/2020, ông Nguyễn Văn H1 có vay của bị cáo S với số tiền là 15.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền ông H1 thực nhận từ bị cáo là 13.500.000 đồng (bị cáo thu trước 02 ngày góp là 1.500.000 đồng). Mỗi ngày ông H1 phải trả tiền gốc và tiền lãi là 750.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này ông H1 đã trả cho bị cáo S số tiền là 10.500.000 đồng (trong đó tiền gốc là 8.076.923 đồng và tiền lãi là 2.423.007 đồng), hiện còn nợ lại tiền gốc là 6.923.077 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 2.288.462 đồng.

9. Bà Nguyễn Thị L vay 04 lần, cụ thể:

- Lần 1: Tháng 12/2020, bà Nguyễn Thị L có vay của bị cáo S số tiền là 3.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà L thực nhận từ bị cáo là 2.550.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 150.000 đồng và 02 ngày góp là 300.000 đồng). Mỗi ngày bà L phải trả tiền gốc và tiền lãi là 150.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà L đã trả xong cho bị cáo S số tiền là 3.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 865.278 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 715.278 đồng và tiền phí vay là 150.000 đồng).

- Lần 2: Tháng 01/2021, bà L tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 3.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà L thực nhận từ bị

cáo là 2.550.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 150.000 đồng và 02 ngày góp là 300.000 đồng). Mỗi ngày bà L phải trả tiền gốc và tiền lãi là 150.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà L đã trả xong cho bị cáo S số tiền là 3.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 865.278 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 715.278 đồng và tiền phí vay là 150.000 đồng).

- Lần 3: Tháng 02/2021, bà L tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 3.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà L thực nhận từ bị cáo là 2.550.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 150.000 đồng và 02 ngày góp là 300.000 đồng). Mỗi ngày bà L phải trả tiền gốc và tiền lãi là 150.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà L đã trả xong cho bị cáo S số tiền là 3.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 3.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 865.278 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 715.278 đồng và tiền phí vay là 150.000 đồng).

- Lần 4: Ngày 24/02/2021, bà L tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 3.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà L thực nhận từ bị cáo là 2.550.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 150.000 đồng và 02 ngày góp là 300.000 đồng). Mỗi ngày bà L phải trả tiền gốc và tiền lãi là 150.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà L đã trả cho bị cáo S số tiền là 750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 551.471 đồng và tiền lãi là 198.529 đồng), hiện còn nợ lại tiền gốc là 2.448.529 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 339.338 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 189.338 đồng và tiền phí vay là 150.000 đồng).

Tổng số tiền Nguyễn Thị L đã vay của bị cáo là 12.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 2.448.529 đồng (trong đó tiền gốc là 9.551.471 đồng, tiền lãi hợp pháp là 113.328 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 2.335.172 đồng). Tổng Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 2.935.172 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 2.335.172 và tiền phí vay là 600.000 đồng). Tổng số tiền gốc bà L còn nợ lại của bị cáo là 2.448.529 đồng.

10. Bà Trần Thị B vay 03 lần, cụ thể:

- Lần 1: Tháng 11/2020, bà Trần Thị B có vay của bị cáo S số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà B thực nhận từ bị cáo là 4.250.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 250.000 đồng và 02 ngày góp là 500.000 đồng). Mỗi ngày bà B phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà B đã trả cho bị cáo S số tiền là 3.500.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 2.750.000 đồng bà B trừ vào khoản vay thứ hai nên tổng số tiền lần vay này bà B đã trả cho bị cáo là 6.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 1.250.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.442.130 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 1.192.130 đồng và tiền phí vay là 250.000 đồng).

- Lần 2: Tháng 12/2020, bà B tiếp tục vay của bị cáo Nguyễn Thái S với số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà B thực nhận từ bị cáo là 1.500.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 250.000 đồng, 02 ngày góp là

500.000 đồng và số tiền còn nợ của khoản vay thứ nhất là 2.750.000 đồng). Mỗi ngày bà B phải trả tiền gốc và tiền lãi là 250.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà B đã trả cho bị cáo S số tiền là 3.500.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 2.750.000 đồng bà B trừ vào khoản vay thứ ba nên tổng số tiền lần vay này bà B đã trả cho bị cáo là 6.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 1.250.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.442.130 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 1.192.130 đồng và tiền phí vay là 250.000 đồng).

- Lần 3: Tháng 01/2021, bà B tiếp tục vay của bị cáo Nguyễn Thái S với số tiền là 5.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà B thực nhận từ bị cáo là 1.500.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 250.000 đồng, 02 ngày góp là 500.000 đồng và số tiền còn nợ của khoản vay thứ nhất là 2.750.000 đồng), khoản vay này bà B đã trả cho bị cáo S số tiền là 3.250.000 đồng (trong đó tiền gốc là 2.389.706 đồng và tiền lãi là 860.294 đồng), hiện còn nợ bị cáo S số tiền gốc là 2.610.294 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.070.466 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 820.466 đồng và tiền phí vay là 250.000 đồng).

Tổng số tiền Trần Thị B đã vay của bị cáo là 15.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 15.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 12.389.706 đồng, tiền lãi hợp pháp là 155.569 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 3.204.725 đồng). Tổng Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 3.954.725 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 3.204.725 và tiền phí vay là 750.000 đồng). Tổng số tiền gốc bà B còn nợ lại bị cáo là 2.610.294 đồng.

11. Bà Nguyễn Thị Tuyết V1 vay 01 lần: Ngày 22/02/2021, bà Nguyễn Thị Tuyết V1 có vay của bị cáo S số tiền là 3.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà V1 thực nhận từ bị cáo là 2.700.000 đồng (bị cáo thu trước 02 ngày góp là 300.000 đồng). Mỗi ngày bà V1 phải trả tiền gốc và tiền lãi là 150.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà V1 đã trả cho bị cáo số tiền 1.500.000 đồng (trong đó tiền gốc là 1.153.846 đồng và tiền lãi là 346.154 đồng). Lần vay này, bà V1 còn nợ lại của bị cáo số tiền gốc là 1.461.538 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 326.923 đồng.

12. Bà Phạm Thị S1 vay 01 lần: Tháng 01/2021, bà Phạm Thị S1 vay của bị cáo S số tiền là 10.000.000 đồng với lãi suất là 42%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà S1 thực nhận từ bị cáo là 8.000.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 1.000.000 đồng, 02 ngày góp là 1.000.000 đồng). Mỗi ngày bà S1 phải trả tiền gốc và tiền lãi là 500.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà S1 đã trả cho bị cáo số tiền 12.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 8.450.704 đồng và tiền lãi là 3.549.296 đồng), hiện còn nợ lại bị cáo số tiền gốc là 1.549.296 đồng. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 3.908.451 đồng (gồm: tiền phí vay là 1.000.000 đồng và tiền lãi bất hợp pháp là 3.409.451 đồng).

13. Bà Lê Thị Hải Y1 vay 04 lần, cụ thể:

- Lần 1: Tháng 11/2020, bà Lê Thị Hải Y1 có vay của bị cáo S số tiền là 6.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà Y1

thực nhận từ bị cáo là 5.100.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 300.000 đồng và 02 ngày góp là 600.000 đồng). Mỗi ngày bà Y1 phải trả tiền gốc và tiền lãi là 300.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà Y1 đã trả đủ cho bị cáo 25 ngày tiền gốc, tiền lãi là 7.500.000 đồng (trong đó tiền gốc là 6.000.000 đồng và tiền lãi là 1.500.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.730.556 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 1.430.556 đồng và tiền phí vay là 300.000 đồng).

- Lần 2: Tháng 12/2020, bà Y1 tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 6.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà Y1 thực nhận từ bị cáo là 5.100.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 300.000 đồng và 02 ngày góp là 600.000 đồng). Mỗi ngày bà Y1 phải trả tiền gốc và tiền lãi là 300.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà Y1 đã trả cho bị cáo được số tiền 5.100.000 đồng, còn lại 2.400.000 đồng bị cáo trừ vào khoản vay sau. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.730.556 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 1.430.556 đồng và tiền phí vay là 300.000 đồng).

- Lần 3: Tháng 01/2021, bà Y1 tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 6.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà Y1 thực nhận từ bị cáo là 3.000.000 đồng (bị cáo thu trước 02 ngày góp là 600.000 đồng và trừ đi số tiền còn nợ lại của khoản vay thứ 2 là 2.400.000 đồng). Mỗi ngày bà Y1 phải trả tiền gốc và tiền lãi là 300.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà Y1 đã trả đủ cho bị cáo số tiền 7.500.000 đồng (Trong đó tiền gốc là 6.000.000 đồng và tiền lãi là 1.500.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.416.667 đồng.

- Lần 4: Cuối tháng 01/2021, bà Y tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 6.000.000 đồng với lãi suất là 36%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà Y1 thực nhận từ bị cáo là 5.100.000 đồng (bị cáo thu tiền phí 300.000 đồng và 02 ngày góp là 600.000 đồng). Mỗi ngày bà Y1 phải trả tiền gốc và tiền lãi là 300.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà Y1 đã trả cho bị cáo số tiền 6.900.000 đồng (Trong đó tiền gốc là 5.073.529 đồng và tiền lãi là 1.826.471 đồng), hiện còn nợ lại bị cáo 926.471 đồng tiền gốc. Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 2.041.912 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 1.741.912 đồng và tiền phí vay là 300.000 đồng).

Tổng số tiền bà Lê Thị Hải Y1 đã vay của bị cáo là 24.000.000 đồng; tổng số tiền đã trả là 29.400.000 đồng (trong đó tiền gốc là 23.073.529 đồng, tiền lãi hợp pháp là 306.781 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 6.019.690 đồng). Tổng Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 6.919.690 đồng (gồm: tiền lãi bất hợp pháp là 6.019.690 và tiền phí vay là 900.000 đồng). Tổng số tiền gốc bà Y1 còn nợ lại là 926.471 đồng.

14. Bà Trần Thị N vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Tháng 11/2020, bà Trần Thị N có vay của bị cáo S số tiền là 3.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà N thực nhận từ bị cáo là 2.700.000 đồng (bị cáo thu trước 02 ngày gốc và lãi là 300.000 đồng). Mỗi ngày bà N phải trả tiền gốc và tiền lãi là 150.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khi cho vay tiền bị cáo đã giữ của bà N 01 thẻ căn cước công dân và 01 sổ tạm trú mang tên Trần

Thị Hương, khoản vay này bà N đã trả đủ cho bị cáo số tiền 3.750.000 đồng (Trong đó tiền gốc là 3.000.000 đồng và tiền lãi là 750.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 708.333 đồng.

- Lần 2: Tháng 02/2021, bà N tiếp tục vay của bị cáo S với số tiền là 4.000.000 đồng với lãi suất là 30%/tháng và thời hạn vay là 25 ngày. Số tiền bà N thực nhận từ bị cáo là 3.600.000 đồng (bị cáo thu trước 02 ngày gốc và lãi là 400.000 đồng). Mỗi ngày bà N phải trả tiền gốc và tiền lãi là 200.000 đồng trong thời hạn là 25 ngày, khoản vay này bà N đã trả đủ cho bị cáo số tiền 5.000.000 đồng (Trong đó tiền gốc là 4.000.000 đồng và tiền lãi là 1.000.000 đồng). Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 944.444 đồng.

Tổng số tiền bà Trần Thị N đã vay của bị cáo là 7.000.000 đồng; tổng số tiền bà N đã trả là 8.750.000 đồng (trong đó tiền gốc là 7.000.000 đồng, tiền lãi hợp pháp là 97.222 đồng, tiền lãi bất hợp pháp là 1.652.778 đồng). Tổng Số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 1.652.778 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thái S đã cho 14 người vay nói trên là 188.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc mà những người vay đã trả cho bị cáo là 138.997.543 đồng, tổng số tiền lãi bị cáo đã thu được là 39.458.457 đồng (trong đó: số tiền lãi hợp pháp là 1.915.825 đồng; số tiền lãi bất hợp pháp là 37.542.632 đồng), tổng số tiền phí vay mà bị cáo đã thu của những người vay tiền là 6.650.000 đồng nên tổng số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 44.192.632 đồng.

Quá trình điều tra, qua tài liệu chứng cứ thu thập thể hiện ngoài những người vay tiền nói trên, bị cáo S và Nguyễn Hữu H2 còn thực hiện hành vi cho 07 người khác là C betong, L so so, Th homstay, T SCHUA, Ph lotte, An, B Ksan vay tiền với hình thức trên. Tuy nhiên, chưa xác định được nhân thân, địa chỉ cụ thể nên Cơ quan điều tra chưa tiến hành làm việc được với những người này nên chưa có cơ sở xử lý hành vi này của bị cáo trong cùng vụ án.

Đối với bị can Nguyễn Hữu H2 trong quá trình điều tra đã bỏ trốn, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Lạt đã quyết định truy nã đối với bị can Nguyễn Hữu H2, khi nào bắt được sẽ xử lý sau.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ những vật chứng sau:

- Thu giữ của Nguyễn Thái S: 01 điện thoại di động hiệu Iphone số Imei 353896104667989; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen số Imei 353589901970041; 01 thẻ ATM số 9704368620197505018 ngân hàng Vietcombank; 01 chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn Đ; 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Tuyết V1; 01 căn cước công dân mang tên Trần Thị H; 01 giấy khai sinh số 96/2013 tên Phạm Lê Khánh Trang; 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 49B1-310.. và 01 hợp đồng mua bán xe mô tô mang tên Vũ Cường T, hiện nay Cơ quan cảnh sát điều tra chưa xác định được chủ sở hữu của chiếc xe trên nên tiếp tục tạm giữ chiếc xe này để xác minh, xử lý theo quy định.

- Thu giữ của Nguyễn Hữu H2: 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Hữu H2; 01 thẻ ATM mã thẻ 9704151545430333 mang tên Nguyễn Hữu H2. Hiện nay, bị can H2 đã bỏ trốn nên Cơ quan cảnh sát điều tra tiếp tục tạm giữ, khi nào bắt được bị can H2 sẽ xử lý sau.

Cáo trạng số 250/CT-VKS ngày 17/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng truy tố bị cáo Nguyễn Thái S về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa,

Bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi mà mình thực hiện như nội dung Cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo, không có nội dung gì khác. Bị cáo không thắc mắc gì về nội dung cáo trạng; không thắc mắc khiếu nại gì về các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng trình bày luận tội, tranh luận đối với bị cáo: giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thái S về tội danh, điều luật áp dụng theo cáo trạng số 250/CT-VKS ngày 17/11/2021 và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thái S phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

Về hình phạt: Đề nghị áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo Nguyễn Thái S từ 24 – 30 tháng cải tạo không giam giữ, phạt bổ S1 số tiền từ 30.000.000 đồng - 40.000.000 đồng.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị:

- Buộc bị cáo S nộp lại tổng số tiền mà bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và khoản tiền phát sinh từ tội phạm là 140.857.368 đồng, bao gồm số tiền gốc mà bị cáo sử dụng cho vay và đã được người vay trả cho bị cáo là 138.941.543 đồng và số tiền lãi hợp pháp bị cáo đã thu của những người vay là 1.915.825 đồng để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Truy thu từ những người vay tiền là bà Trần Thị Tuyết T, ông Đỗ Quang Q, ông Nguyễn Văn Đ, bà Vương Thị Lệ Y, bà Đoàn Hồ Minh H, bà Mai Thị Th, bà Võ Hoàng Tường V; ông Nguyễn Văn H 1, bà Nguyễn Thị L, bà Trần Thị B, bà Nguyễn Thị Tuyết V1, bà Phạm Thị S1, bà Lê Thị Hải Y1 số tiền nợ gốc mà những người này vay chưa trả cho bị cáo với tổng số tiền là 49.058.457 đồng, đây là khoản tiền bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu để sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo S trả lại khoản tiền thu lợi bất chính với tổng số tiền là 44.192.632 đồng cho 14 người vay tiền nói trên bao gồm khoản tiền phí vay đã thu là 6.650.000 đồng và số tiền lãi vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật là 37.542.632 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo trình bày đã nhận thức được hành vi của mình

là vi phạm pháp luật, bị cáo ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và tại phiên tòa không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà T, ông Q, ông Đ, bà Lê Y, bà H, bà Th, bà V, ông H1, bà L, bà B, bà V1, bà S1, bà Hải Y1, bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, tuy nhiên xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Về căn cứ kết tội bị cáo: Đối chiếu lời khai nhận tội của bị cáo S tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác, vật chứng thu giữ, cùng các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ xác định: Từ tháng 10/2020 đến tháng 02/2021, bị cáo Nguyễn Thái S đã sử dụng số tiền là 188.000.000 (một trăm tám mươi tám triệu) đồng cho 14 người dân trên địa bàn thành phố Đ vay tiền với mức lãi suất từ 30% - 42%/ tháng, tương ứng từ 360% - 504%/năm, cao hơn mức lãi suất vay cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 từ 18 đến 25,2 lần và thu lợi bất chính tổng số tiền là 44.192.632 (bốn mươi bốn triệu một trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi hai) đồng. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thái S thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4]. Trong vụ án này có bị can Nguyễn Hữu H2, quá trình điều tra đã bỏ trốn, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Lạt đã ra quyết định truy nã và ra quyết định tách vụ án đối với bị can Nguyễn Hữu H2, khi nào bắt được sẽ xử lý sau là đúng quy định.

Ngoài ra, quá trình điều tra, qua tài liệu chứng cứ thu thập thể hiện ngoài những người vay tiền nói trên, bị cáo S và Nguyễn Hữu H2 còn thực hiện hành vi cho 07

người khác là C betong, L so so, Th homstay, T SCHUA, Ph lotte, An, B Ksan vay tiền với hình thức trên. Tuy nhiên, chưa xác Đ được nhân thân, địa chỉ cụ thể nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Lạt chưa tiến hành làm việc được với những người này nên chưa có cơ sở xử lý hành vi này của bị cáo trong cùng vụ án.

[5]. Về tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo.

[6]. Về quyết định hình phạt: Xét thấy, hiện nay hành vi cho vay lãi nặng đang có xu hướng gia tăng và lan rộng, là mầm mống làm phát sinh nhiều loại tội phạm khác, gây mất an ninh trật tự, mất ổn định xã hội, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Bản thân bị cáo là người đã thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm nhưng chỉ vì tư lợi cá nhân mà bị cáo vẫn cố ý thực hiện là thể hiện sự liều lĩnh và xem thường pháp luật của bị cáo. Hành vi của bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ gây ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của người vay tiền mà còn xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, gây mất an ninh trật tự tại địa phương, bản thân bị cáo đã có 01 tiền sự chưa chấp hành nhưng vẫn tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội nên cần thiết phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất hành vi phạm tội và thái độ chấp hành pháp luật của bị cáo mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục, cải tạo riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Xét thấy, hiện bị cáo không có nơi cư trú ổn định nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp.

[7]. Về biện pháp tư pháp: Xét thấy:

[7.1]. Đối với số tiền gốc mà bị cáo S sử dụng cho vay và đã được người vay trả là 138.941.543 đồng và số tiền lãi hợp pháp bị cáo đã thu của những người vay là 1.915.825 đồng, tổng cộng là 140.857.368 (*một trăm bốn mươi triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi tám*) đồng, đây là số tiền bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên buộc bị cáo nộp lại số tiền này để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

[7.2]. Đối với tổng số tiền 49.058.457 (*bốn mươi chín triệu không trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi bảy*) đồng nợ gốc mà những người vay tiền chưa trả cho bị cáo, đây là khoản tiền bị cáo S sử dụng vào việc phạm tội nên truy thu khoản tiền này từ những người vay tiền để tịch thu S1 vào Ngân sách Nhà nước. Cụ thể: Truy thu từ: bà Trần Thị Tuyết T số tiền 2.471.831 đồng; ông Đỗ Quang Q số tiền 2.058.824 đồng; ông Nguyễn Văn Đ số tiền 4.038.462 đồng; bà Vương Thị Lệ Y số tiền 9.428.750 đồng; bà Đoàn Hồ Minh H số tiền 7.846.154 đồng; bà Mai Thị Th số tiền 3.161.765 đồng; bà Võ Hoàng Tường V số tiền 3.692.307 đồng; ông Nguyễn Văn H1

số tiền 6.923.077 đồng; bà Nguyễn Thị L số tiền 2.889.706 đồng; bà Trần Thị B số tiền 2.610.294 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết V1 số tiền 1.461.538 đồng; bà Phạm Thị S1 số tiền 1.549.296 đồng; bà Lê Thị Hải Y1 số tiền 926.471 đồng.

[7.3]. Đối với tổng số tiền là 44.192.632 (*bốn mươi bốn triệu một trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi hai*) đồng, bao gồm khoản tiền lãi vượt quá quy định và tiền phí dịch vụ vay mà bị cáo đã thu của những người vay tiền, đây là khoản tiền bị cáo thu lợi bất chính nên buộc bị cáo S có trách nhiệm trả lại cho những người vay tiền, cụ thể:

Trả lại cho bà Trần Thị Tuyết T số tiền 1.533.266 đồng; trả lại cho ông Đỗ Quang Q số tiền 5.009.342 đồng; trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 272.436 đồng; trả lại cho bà Vương Thị Lệ Y số tiền 6.969.771 đồng; trả lại cho bà Đoàn Hồ Thị Minh H số tiền 2.971.367 đồng; trả lại cho bà Mai Thị Th số tiền 1.746.405 đồng; trả lại cho bà Võ Hoàng Tường V số tiền 3.203.846 đồng; trả lại cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 2.288.462 đồng; trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 2.935.172 đồng; trả lại cho bà Trần Thị B số tiền 3.954.726 đồng; trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết V1 số tiền 326.923 đồng; trả lại cho bà Phạm Thị S1 số tiền 4.408.451 đồng; trả lại cho bà Lê Thị Hải Y1 số tiền 6.919.691 đồng; trả lại cho bà Trần Thị N số tiền 1.652.777 đồng.

[8]. Về xử lý vật chứng: Xét thấy:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen; 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone là công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

- 01 (một) thẻ ATM có mã thẻ số 97043668620197505... tên “Nguyễn Thai S” của ngân hàng V là công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu tiêu hủy.

- 01 (một) chứng minh nhân dân tên Nguyễn Văn Đ và 01 (một) chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Tuyết V1 là giấy tờ tùy thân của ông Đ và bà V1 cầm cố cho bị cáo nên trả lại cho ông Đ và bà V1;

- 01(một) căn cước công dân và 01(một) sổ tạm trú tên Trần Thị H của bà Trần Thị N cầm cố cho bị cáo nên trả lại cho bà N;

- 01 (một) giấy khai sinh tên Phạm Lê Khánh Tr, bị cáo S khai của ông T cầm cố cho bị cáo nhưng hiện chưa xác định được người này nên giao lại cho Cơ quan điều tra cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Lạt tiếp tục xác minh và xử lý theo quy định.

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 49B1-310.. và 01 hợp đồng mua bán xe mô tô mang tên Vũ Cường T, hiện nay Cơ quan cảnh sát điều tra chưa xác định được chủ sở hữu của chiếc xe trên nên tiếp tục tạm giữ chiếc xe này để xác minh, xử lý theo quy định.

- 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Hữu H2; 01 thẻ ATM mã thẻ 9704151545430333 mang tên Nguyễn Hữu H2. Hiện nay, bị can H2 đã bỏ trốn nên Cơ quan cảnh sát điều tra tiếp tục tạm giữ, khi nào bắt được bị can H2 sẽ xử lý sau.

[9]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thái S phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt Nguyễn Thái S số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng sung vào Ngân sách Nhà nước.

3. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

3.1. Về biện pháp tư pháp:

3.1.1. Buộc bị cáo Nguyễn Thái S nộp lại tổng số tiền mà bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và khoản tiền phát sinh từ tội phạm là 140.857.368 (một trăm bốn mươi triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi tám) đồng (bao gồm số tiền gốc mà bị cáo sử dụng cho vay và đã được người vay trả cho bị cáo là 138.941.543 đồng và số tiền lãi hợp pháp bị cáo đã thu của những người vay là 1.915.825 đồng) để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

3.1.2. Truy thu từ những người vay tiền số tiền nợ gốc mà những người vay chưa trả cho bị cáo Nguyễn Thái S (là khoản tiền bị cáo S sử dụng vào việc phạm tội) với tổng số tiền 49.058.457 (bốn mươi chín triệu không trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi bảy) đồng để tịch thu để sung vào Ngân sách Nhà nước. Cụ thể:

- Truy thu của bà Trần Thị Tuyết T số tiền 2.471.831 đồng;
- Truy thu của ông Đỗ Quang Q số tiền 2.058.824 đồng;
- Truy thu của ông Nguyễn Văn Đ số tiền 4.038.462 đồng;
- Truy thu của bà Vương Thị Lệ Y số tiền 9.428.750 đồng;
- Truy thu của bà Đoàn Hồ Minh H số tiền 7.846.154 đồng;
- Truy thu của bà Mai Thị Th số tiền 3.161.765 đồng;
- Truy thu của bà Võ Hoàng Tường V số tiền 3.692.307 đồng;
- Truy thu của ông Nguyễn Văn H1 số tiền 6.923.077 đồng;
- Truy thu của bà Nguyễn Thị L số tiền 2.889.706 đồng;
- Truy thu của bà Trần Thị B số tiền 2.610.294 đồng;
- Truy thu của bà Nguyễn Thị Tuyết V1 số tiền 1.461.538 đồng;
- Truy thu của bà Phạm Thị S1 số tiền 1.549.296 đồng;
- Truy thu của bà Lê Thị Hải Y1 số tiền 926.471 đồng.

3.1.3. Buộc bị cáo Nguyễn Thái S trả lại khoản tiền thu lợi bất chính cho những người vay tiền nói trên (gồm khoản tiền phí đã thu và số tiền lãi vượt quá mức cao nhất quy định của pháp luật) với tổng số tiền là 44.192.632 (bốn mươi bốn triệu một trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi hai) đồng. Cụ thể:

- Trả lại cho bà Trần Thị Tuyết T số tiền 1.533.266 đồng;
- Trả lại cho ông Đỗ Quang Q số tiền 5.009.342 đồng;
- Trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 272.436 đồng;
- Trả lại cho bà Vương Thị Lệ Y số tiền 6.969.771 đồng;
- Trả lại cho bà Đoàn Hồ Thị Minh H số tiền 2.971.367 đồng;
- Trả lại cho bà Mai Thị Th số tiền 1.746.405 đồng;
- Trả lại cho bà Võ Hoàng Tường V số tiền 3.203.846 đồng;
- Trả lại cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 2.288.462 đồng;
- Trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 2.935.172 đồng;
- Trả lại cho bà Trần Thị B số tiền 3.954.726 đồng;
- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết V1 số tiền 326.923 đồng;
- Trả lại cho bà Phạm Thị S1 số tiền 4.408.451 đồng;
- Trả lại cho bà Lê Thị Hải Y1 số tiền 6.919.691 đồng;
- Trả lại cho bà Trần Thị N số tiền 1.652.777 đồng.

3.2. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen; 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone là công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.

- Tịch thu tiêu huỷ 01 (một) thẻ ATM có mã thẻ số 97043668620197505... tên “Nguyễn Thái S”

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ 01 (một) chứng minh nhân dân số 211897... tên Nguyễn Văn Đ;

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết V1 01 (một) chứng minh nhân dân số 250518... tên Nguyễn Thị Tuyết V1;

- Trả lại cho bà Trần Thị N 01 (một) căn cước công dân số 038180008... và 01(một) sổ tạm trú số 1800005.. mang tên Trần Thị H;

- Giao lại cho cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Lạt 01 (một) giấy khai sinh tên Phạm Lê Khánh Tr để tiếp tục xác minh, điều tra làm rõ và xử lý theo quy định.

(Có đặc điểm theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 22/11/2021 giữa Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng).

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T, ông Q, ông Đ, bà Lê Y, bà H, bà Th, bà V, ông H1, bà L, bà B, bà V1, bà S1, bà Hải Y1, bà N vắng mặt tại phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKS tỉnh Lâm Đồng;
- VKS TP. Đà Lạt;
- Công an TP. Đà Lạt;
- THADS TP. Đà Lạt;
- Sở tư pháp Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- BP theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Lệ Quyên